TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 94/2024/DS-PT
Ngày: 15 - 5 - 2024
V/v tranh chấp hợp đồng
Vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lâm Triệu Hữu**

Các Thẩm phán: Ông **Đặng Văn Lộc**

Bà **Phạm Thị Hồng Hà**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thanh Trúc –** Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Bà **Trần Ngọc Bích** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 44/2024/TLPT-DS, ngày 27 tháng 02 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 08/2024/DSST ngày 22 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 67/2024/QĐPT-DS, ngày 29 tháng 02 năm 2024, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 90/2024/QĐPT-DS ngày 27 tháng 3 năm 2024, Thông báo về việc mở lại phiên tòa ngày 22 tháng 4 năm 2024 và 13 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Thái Ngọc T**, sinh năm 1972. Nơi cư trú: ấp T, xã T, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long: có mặt

2. Bị đơn: Anh **Trương Văn Bé N**, sinh năm 1968: có mặt

Chị **Võ Thị T1**, sinh năm 1971: có mặt

Cùng nơi cư trú: ấp P, xã P, huyện T, Vĩnh Long.

3. Người kháng cáo: bị đơn anh Trương Văn Bé N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ghi ngày 23/10/2023, đơn khởi kiện bổ sung ngày 06/12/2024 và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn chị Thái Ngọc T trình bày:

Vào ngày 10/5/2020, vợ chồng anh N, chị T1 có vay của chị T số tiền là 50.000.000 đồng, mục đích vay để xây dựng nhà, khi vay vợ chồng anh N, chị T1 có viết biên nhận nợ chị T ghi ngày 10/5/2020 và hai bên thỏa thuận lãi suất là 0,83%/tháng, thời hạn vay là 02 năm.

Từ khi vay cho đến nay vợ chồng anh N, chị T1 không có trả vốn cho chị T; về lãi suất vợ chồng anh N, chị T1 đã trả theo thỏa thuận cho chị T được 5 tháng mỗi tháng là 1.000.000 đồng bằng 5.000.000 đồng đến ngày 11/10/2020 thì không đóng lãi cho đến nay.

Nay chị T yêu cầu vợ chồng anh N, chị T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho chị số tiền vốn vay 50.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất từ ngày 11/10/2020 đến ngày 11/01/2024 là 36 tháng, cụ thể như sau: 50.000.000 đồng x 36 tháng x 0,83%/tháng = 14.940.000 đồng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 08/2024/DS-ST ngày 22 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Long đã tuyên xử:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, 2 và 3 Điều 91; khoản 2 Điều 92 và khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Căn cứ Điều 463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Thái Ngọc T.

Buộc vợ chồng anh Trương Văn Bé N, chị Võ Thị T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Thái Ngọc T số tiền vốn vay và tiền lãi suất là 64.940.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc vợ chồng anh Trương Văn Bé N, chị Võ Thị T1 có nghĩa vụ liên đới phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 3.247.000 đồng.

Chị Thái Ngọc T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho chị Thái Ngọc T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm chị T đã nộp là 1.416.000 đồng theo biên lai thu số 0013693 ngày 14/11/2023 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện T.

3. Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

Ngày 07 tháng 02 năm 2024, bị đơn là anh Trương Văn Bé N có đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số 08/2024/DS-ST ngày 22/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Long, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Anh Trương Văn Bé N không đồng ý củng chị Võ Thị T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Thái Ngọc T số tiền vốn vay và tiền lãi suất là 64.940.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn Trương Văn Bé N vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không đồng ý có nghĩa vụ liên đới cùng với vợ là chị Võ Thị T1 trả cho chị Thái Ngọc T số tiền vốn, lãi vay tổng cộng 64.940.000 đồng với lý do không biết việc vay nợ của chị T1.

Bị đơn Võ Thị T1 trình bày: Sau khi xét xử sơ thẩm, chị T1 không có kháng cáo. Mục đích chị T1 vay tiền của chị T là để trả nợ và chi tiêu trong gia đình nhưng không nói cho chồng, con biết. Sau khi không khả năng thanh toán, chị T đến gặp gia đình thì anh Bé N mới biết. Nay hoàn cảnh gia đình quá khó khăn; việc vay nợ, chồng không biết nên xin được trả nợ cá nhân và xin trả dần.

Nguyên đơn Thái Ngọc T trình bày: Không đồng ý với yêu cầu kháng cáo, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm do việc vay tiền, giao tiền đều có mặt anh Bé N, biên nhận là do chị T1 ký tên.

Trong phần tranh tụng, các đương sự thống nhất và không thống nhất:

Vấn đề thống nhất: Giữa chị Võ Thị T1 và anh Trương Văn Bé N là vợ chồng hợp pháp. Các giao dịch trong gia đình đều do chị T1 đại diện vợ chồng quyết định và thực hiện.

Vấn đề không thống nhất: Chị T1 và anh Bé N thừa nhận nợ theo biên nhận ngày 10/5/2020 nhưng xác định là nợ riêng của chị T1, không liên quan anh Bé N nhưng chị T không đồng ý, yêu cầu xác định nghĩa vụ chung vợ chồng giữa chị T1 và anh Bé N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng: Tất cả đều tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử phúc thẩm.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Theo Giấy mượn tiền ngày 10 tháng 5 năm 2020 và lời trình bày của chị T1 trong giai đoạn sơ thẩm, mục đích vay tiền là sử dụng chung cho gia đình. Theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Luật Hôn nhân và gia đình, vợ chồng phải cùng nghĩa vụ thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình nên kháng cáo của bị đơn, anh Trương Văn Bé N là không có căn cứ chấp nhận.

Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2014/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ

Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Trương Văn Bé N.

- Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 08/2024/DS-ST ngày 22/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện T.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: bị đơn phải nộp số tiền 300.000 đồng và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; Căn cứ vào kết quả tranh luận và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn là còn trong thời hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí theo quy định nên được xem xét, giải quyết theo trình tự, thủ tục phúc thẩm quy định tại Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của anh Trương Văn Bé N về việc không đồng ý liên đới với chị Võ Thị T1 trả tiền vay cho chị Thái Ngọc T. Hội đồng xét xử xét thấy, tại Giấy mượn tiền vay ngân hàng (BL 04) có nội dung *vợ chồng anh Trương Văn Bé N hỏi mượn chị Thái Ngọc T vay ngân hàng S 50.000.000 đồng và cam kết vợ chồng cùng trách nhiệm*. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, chị T1 cũng thừa nhận việc vay nợ là nghĩa vụ vợ chồng, anh Bé N không phản đối. Chị T1 không kháng cáo bản án sơ thẩm. Tại cấp phúc thẩm, anh Bé N kháng cáo không đồng ý liên đới nhưng lại thừa nhận có khoản nợ vay chị T để sửa nhà và các giao dịch chung của vợ chồng đều do chị T1 đại diện và có quyền quyết định. Do vậy, anh Bé N và chị T1 phải có nghĩa vụ chung về tài sản theo quy định tại Điều 30, Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Từ những nhận định trên, yêu cầu kháng cáo của anh Trương Văn Bé N là không có căn cứ. Quan điểm của kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở nên được chấp nhận.

[3] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2014/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Trương Văn Bé N.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 08/2023/DSST ngày 17/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện T.

Áp dụng Điều 463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 30, Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chị Thái Ngọc T.

Buộc vợ chồng anh Trương Văn Bé N, chị Võ Thị T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Thái Ngọc T số tiền vốn vay và tiền lãi tổng cộng là 64.940.000 đồng (sáu mươi bốn triệu chín trăm bốn mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí

Án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Thái Ngọc T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho chị Thái Ngọc T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm chị T đã nộp là 1.416.000 đồng (một triệu bốn trăm mười sáu nghìn đồng) theo biên lai thu số 0013693 ngày 14/11/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Buộc vợ chồng anh Trương Văn Bé N, chị Võ Thị T1 có nghĩa vụ liên đới phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 3.247.000 đồng (ba triệu hai trăm bốn mươi bảy nghìn đồng).

Án phí dân sự phúc thẩm:

Anh Trương Văn Bé N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0013895 ngày 07/02/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T; anh Trương Văn Bé N đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lâm Triệu Hữu

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Tp.HCM;
- Chánh án;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- TAND huyện T;
- VKSND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.